

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 10 - 34             |

Y  
DU HI  
TƯ V  
CA  
T.P.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Minh Hà       | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tài Sơn   | Thành viên |
| Ông Phạm Viết Hùng   | Thành viên |
| Ông Phạm Nguyên Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Minh Tuấn     | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Tài Sơn   | Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Phùng Văn Hoài   | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Nguyễn Hồng Tuấn | Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)   |
| Bà Vũ Thị Hải        | Quyền Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015) |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



**Nguyễn Tài Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015



Số: 131 /2015/UHYACA-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung  
Phó Tổng Giám Đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
1226-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015*

Hà Minh Long  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số  
1221-2014-112-1

010  
C  
KIỂM  
TOÁN  
UHY  
ACA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2014

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại 31/12/2014<br/>VND</b> | <b>Tại 01/01/2014<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>863.553.761.375</b>        | <b>846.253.907.749</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>47.116.944.270</b>         | <b>66.785.135.995</b>         |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 47.116.944.270                | 66.785.135.995                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>394.880.224.972</b>        | <b>433.804.863.599</b>        |
| 1. Phải thu khách hàng                       | 131          |                    | 376.125.961.705               | 389.431.695.660               |
| 2. Trả trước cho người bán                   | 132          |                    | 10.230.108.155                | 32.958.611.230                |
| 5. Các khoản phải thu khác                   | 135          | <b>5</b>           | 8.524.155.112                 | 11.414.556.709                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>396.325.023.380</b>        | <b>324.359.198.116</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | <b>6</b>           | 396.325.023.380               | 324.359.198.116               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>25.231.568.753</b>         | <b>21.304.710.039</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | <b>7</b>           | 145.991.141                   | 109.119.273                   |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 158          | <b>8</b>           | 25.085.577.612                | 21.195.590.766                |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>1.043.711.851.024</b>      | <b>1.008.100.551.012</b>      |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>94.834.840.332</b>         | <b>76.028.861.178</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211          |                    | 78.495.859.150                | 73.284.454.443                |
| 4. Phải thu dài hạn khác                     | 218          |                    | 21.070.303.130                | 7.972.164.108                 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219          |                    | (4.731.321.948)               | (5.227.757.373)               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>939.654.303.842</b>        | <b>921.174.946.476</b>        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | <b>9</b>           | 916.541.828.038               | 907.562.301.581               |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 1.102.949.531.822             | 1.051.515.886.249             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (186.407.703.784)             | (143.953.584.668)             |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | <b>10</b>          | 18.430.285.892                | 3.479.420.829                 |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 27.544.496.404                | 16.295.984.642                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (9.114.210.512)               | (12.816.563.813)              |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230          | <b>11</b>          | 4.682.189.912                 | 10.133.224.066                |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b>   |                    | <b>9.222.706.850</b>          | <b>10.896.743.358</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | <b>12</b>          | 9.222.706.850                 | 10.896.743.358                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>1.907.265.612.399</b>      | <b>1.854.354.458.761</b>      |

02  
 ÔN  
 NH  
 TOÁ  
 H  
 31A



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2014

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2014<br>VND    | Tại 01/01/2014<br>VND    |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>1.573.791.982.644</b> | <b>1.563.416.072.800</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>858.178.631.156</b>   | <b>841.379.012.501</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | 537.272.834.396          | 500.190.451.689          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 62.923.229.831           | 84.169.837.996           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 45.518.522.157           | 33.152.085.080           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 59.317.240.961           | 53.562.830.290           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 85.263.226.625           | 89.163.902.603           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 2.515.652.748            | 4.384.950.340            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        | 15          | 13.577.548.211           | 24.784.944.600           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 46.035.724.916           | 46.588.614.160           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 5.754.651.311            | 5.381.395.743            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>715.613.351.488</b>   | <b>722.037.060.299</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | 17.506.391.883           | 22.892.234.772           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 17          | 12.967.515.849           | 15.392.338.800           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 18          | 685.139.443.756          | 683.752.486.727          |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>333.473.629.755</b>   | <b>290.938.385.961</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>333.223.629.755</b>   | <b>290.863.385.961</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 266.913.190.000          | 230.105.360.000          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | 11.073.100               |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 17.062.941.992           | 16.936.651.511           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 4.093.922.201            | 3.967.631.720            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 44.653.575.562           | 39.342.669.630           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>250.000.000</b>       | <b>75.000.000</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 432        |             | 250.000.000              | 75.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.907.265.612.399</b> | <b>1.854.354.458.761</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU               | Đơn vị | Tại 31/12/2014 | Tại 01/01/2014 |
|------------------------|--------|----------------|----------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | VND    | 4.186.352.918  | 4.186.352.918  |
| 5. Ngoại tệ các loại   |        |                |                |
| - Đô la Mỹ             | USD    | 180.264,89     | 295.206,05     |



**Nguyễn Tài Sơn**  
**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Hồng Tuấn**  
**Q. Kế toán trưởng**

**Doãn Thị Thu Dung**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 20          | 538.037.321.808 | 549.946.546.296 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 03    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    |             | 538.037.321.808 | 549.946.546.296 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 326.628.838.463 | 345.399.716.160 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 211.408.483.345 | 204.546.830.136 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 22          | 360.874.094     | 273.956.147     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 23          | 109.766.262.317 | 109.753.989.165 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |       | 23          | 109.745.537.254 | 109.453.989.165 |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 38.198.871.789  | 37.657.278.033  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 63.804.223.333  | 57.409.519.085  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 231.769.031     | 544.915.443     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 5.610.834.033   | 3.979.284.265   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (5.379.065.002) | (3.434.368.822) |
| 14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh | 45    |             | -               | -               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 58.425.158.331  | 53.975.150.263  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 24          | 13.771.585.169  | 14.632.480.633  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 44.653.573.162  | 39.342.669.630  |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                  | 61    |             | -               | -               |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ             | 62    |             | 44.653.573.162  | 39.342.669.630  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 25          | 1.807           | 1.709           |



**Nguyễn Tài Sơn**  
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Hồng Tuấn**  
Q. Kế toán trưởng

**Doãn Thị Thu Dung**  
Người lập biểu

2-  
TY  
HỮU  
TU  
CA  
T.P




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND         | Năm 2013<br>VND         |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>58.425.158.331</b>   | <b>53.975.150.263</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        |             | 45.324.821.482          | 60.714.178.063          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (496.435.425)           | (631.088.403)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (295.190.272)           | 97.574.135              |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 109.745.537.254         | 109.453.989.165         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>212.703.891.370</b>  | <b>223.609.803.223</b>  |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 11.519.948.648          | (69.339.635.476)        |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (71.373.300.205)        | (68.400.490.475)        |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (22.737.019.762)        | 10.068.232.772          |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1.637.164.640           | 420.163.472             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (106.430.390.465)       | (45.371.865.313)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 14        |             | (17.532.348.474)        | (4.580.428.349)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 15        |             | 335.662.875             | 281.000.000             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        |             | (12.752.710.873)        | (108.703.104.635)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>(4.629.102.246)</b>  | <b>(62.016.324.781)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (66.355.917.283)        | (38.273.952.170)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 22        |             | 93.177.272              | 19.545.455              |
| 7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27        |             | 5.850.267.159           | 202.425.865             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>(60.412.472.852)</b> | <b>(38.051.980.850)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 | 33        |             | 516.264.334.916         | 483.267.293.514         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |             | (469.464.700.006)       | (325.198.703.740)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | (1.500.674.242)         | (11.181.907.080)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>45.298.960.668</b>   | <b>146.886.682.694</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(19.742.614.430)</b> | <b>46.818.377.063</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                 | <b>60</b> |             | <b>66.785.135.995</b>   | <b>19.966.758.932</b>   |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                     | 61        |             | 74.422.705              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>47.116.944.270</b>   | <b>66.785.135.995</b>   |



**Nguyễn Tài Sơn**  
**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

  
**Nguyễn Hồng Tuấn**  
**Q. Kế toán trưởng**

  
**Doãn Thị Thu Dung**  
**Người lập biểu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

Tại ngày 31/12/2014, số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 720 người

**1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

**1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT**

| Stt | Công ty   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |
|-----|---|---|--------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội                               | 100%                     | 100%                            |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2          | Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | 100%                     | 100%                            |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 1 Đà Nẵng    | Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng                        | 100%                     | 100%                            |
| 4   | Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội | 100%                     | 100%                            |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong năm.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

3211  
HNC  
NHIE  
TOAN  
IY  
GIA



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>              | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|----------------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc           | 5 - 30                         |
| Máy móc thiết bị                 | 5 - 15                         |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 15                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 3 - 10                         |
| Tài sản cố định khác             | 3 - 10                         |

**3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khi công trình này hoàn thành và được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được tập hợp và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**3.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

62  
 TY  
 HỮU  
 HÀ TI  
 AC  
 T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

**3.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư (bên A).

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**3.13 GHI NHẬN GIÁ VỐN**

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

C.T.Đ.  
HẠN  
VẬT  
PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3.14 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngân hàng Công ty giao dịch công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**3.15 THUẾ****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

**3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 1.275.565.433         | 1.361.401.531         |
| Tiền gửi ngân hàng | 45.841.378.837        | 65.423.734.464        |
| <b>Cộng</b>        | <b>47.116.944.270</b> | <b>66.785.135.995</b> |

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán           | 434.827.730           | 383.120.319           |
| Phải thu cán bộ công nhân viên                | 5.188.279.069         | 10.012.438.340        |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên | 1.863.773.000         | -                     |
| Phải thu khác                                 | 1.037.275.313         | 1.018.998.050         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>8.524.155.112</b>  | <b>11.414.556.709</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|  | Tại 31/12/2014<br>VND  | Tại 01/01/2014<br>VND  |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 2.222.668.896          | 2.290.405.955          |
| Công cụ, dụng cụ                         | 35.002.260             | 31.748.635             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang     | 394.067.352.224        | 322.037.043.526        |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b> | <b>396.325.023.380</b> | <b>324.359.198.116</b> |

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                              | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 84.067.093            | 58.700.000            |
| Chi phí chờ phân bổ khác     | 61.924.048            | 50.419.273            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>145.991.141</b>    | <b>109.119.273</b>    |

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                                   | 25.083.269.462        | 21.195.590.766        |
| Các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn | 2.308.150             | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>25.085.577.612</b> | <b>21.195.590.766</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác       | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                    | VND                                  | VND                            | VND                | VND                      |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                          |                        |                                      |                                |                    |                          |
| <b>Tại 01/01/2014</b>                    | <b>751.528.149.558</b>   | <b>249.408.175.152</b> | <b>41.671.794.543</b>                | <b>8.717.453.996</b>           | <b>190.313.000</b> | <b>1.051.515.886.249</b> |
| - Mua trong năm                          | -                        | 1.902.181.818          | 999.785.455                          | 771.100.000                    | -                  | 3.673.067.273            |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                | 35.931.801.485           | 13.280.067.937         | -                                    | -                              | 50.600.000         | 49.262.469.422           |
| - Đầu tư, nâng cấp TSCĐ                  | 29.431.576               | 122.256.454            | 26.380.000                           | -                              | -                  | 178.068.030              |
| - Tặng khác (*)                          | -                        | 153.450.063.447        | 35.668.951.295                       | -                              | -                  | 189.119.014.742          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                        | -                      | (1.382.700.114)                      | (297.259.038)                  | -                  | (1.679.959.152)          |
| - Giảm khác (*)                          | (189.119.014.742)        | -                      | -                                    | -                              | -                  | (189.119.014.742)        |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                    | <b>598.370.367.877</b>   | <b>418.162.744.808</b> | <b>76.984.211.179</b>                | <b>9.191.294.958</b>           | <b>240.913.000</b> | <b>1.102.949.531.822</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                          |                        |                                      |                                |                    |                          |
| <b>Tại 01/01/2014</b>                    | <b>48.724.669.971</b>    | <b>54.104.185.286</b>  | <b>33.588.774.650</b>                | <b>7.434.166.063</b>           | <b>101.788.698</b> | <b>143.953.584.668</b>   |
| - Khấu hao trong năm                     | 19.740.125.323           | 20.397.348.393         | 3.356.423.798                        | 612.977.133                    | 27.203.621         | 44.134.078.268           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                        | -                      | (1.382.700.114)                      | (297.259.038)                  | -                  | (1.679.959.152)          |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                    | <b>68.464.795.294</b>    | <b>74.501.533.679</b>  | <b>35.562.498.334</b>                | <b>7.749.884.158</b>           | <b>128.992.319</b> | <b>186.407.703.784</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                        |                                      |                                |                    |                          |
| <b>Tại 01/01/2014</b>                    | <b>702.803.479.587</b>   | <b>195.303.989.866</b> | <b>8.083.019.893</b>                 | <b>1.283.287.933</b>           | <b>88.524.302</b>  | <b>907.562.301.581</b>   |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                    | <b>529.905.572.583</b>   | <b>343.661.211.129</b> | <b>41.421.712.845</b>                | <b>1.441.410.800</b>           | <b>111.920.681</b> | <b>916.541.828.038</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.671.452.735 đồng

Nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 991.138.079.540 đồng, 89.637.048.245 đồng

(\*) Tặng, giảm khác trong năm là phân loại lại giữa các nhóm tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|---|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                             |                                |                             |                       |
| Tại 01/01/2014                          | 1.443.177.942               | 8.101.204.620                  | 6.751.602.080               | 16.295.984.642        |
| Mua trong năm                           | 15.623.924.042              | 2.376.189.800                  | -                           | 18.000.113.842        |
| Giảm khác (*)                           | -                           | -                              | (6.751.602.080)             | (6.751.602.080)       |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                   | <b>17.067.101.984</b>       | <b>10.477.394.420</b>          | <b>-</b>                    | <b>27.544.496.404</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                             |                                |                             |                       |
| Tại 01/01/2014                          | 1.071.147.000               | 7.019.295.401                  | 4.726.121.412               | 12.816.563.813        |
| Khấu hao                                | -                           | 1.023.768.111                  | 166.975.103                 | 1.190.743.214         |
| Giảm khác (*)                           | -                           | -                              | (4.893.096.515)             | (4.893.096.515)       |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                   | <b>1.071.147.000</b>        | <b>8.043.063.512</b>           | <b>-</b>                    | <b>9.114.210.512</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                             |                                |                             |                       |
| Tại 01/01/2014                          | 372.030.942                 | 1.081.909.219                  | 2.025.480.668               | 3.479.420.829         |
| <b>Tại 31/12/2014</b>                   | <b>15.995.954.984</b>       | <b>2.434.330.908</b>           | <b>-</b>                    | <b>18.430.285.892</b> |

(\*) Lợi thế thương mại không đủ điều kiện ghi nhận tài sản, phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b> | <b>4.682.189.912</b>  | <b>10.133.224.066</b> |
| Trong đó:                            |                       |                       |
| + Công trình Thủy điện Sông Bung 5   | 4.682.189.912         | 10.133.224.066        |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                 | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại chưa phân bổ | 1.423.352.349         | 2.192.761.884         |
| Chi phí bảo hiểm xe             | -                     | 91.710.667            |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ | 7.329.530.192         | 8.501.200.727         |
| Chi phí chờ phân bổ             | 469.824.309           | 111.070.080           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.222.706.850</b>  | <b>10.896.743.358</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>Tại 01/01/2014</b>  |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long    | 197.289.249.451        | 173.884.703.511        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây  | 8.761.517.399          | 4.775.901.540          |
| + Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực                            | 81.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên                 | 29.000.000.000         | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai      | 2.129.508.000          | 5.322.117.220          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 2.090.000.000          | 7.116.480.900          |
| + Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch Hà Đông              | 2.603.656.316          | -                      |
| + Khoản vay các cá nhân   | 214.398.903.230        | 214.091.248.518        |
| <b>Cộng</b>   | <b>537.272.834.396</b> | <b>500.190.451.689</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế GTGT                     | 30.002.107.399        | 22.410.057.029        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 10.527.985.377        | 13.493.229.102        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 9.413.883.629         | 7.199.998.671         |
| Thuế tài nguyên               | 3.298.451.186         | 5.200.462.477         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 237.012.224           | 112.750.000           |
| Các loại thuế khác            | 3.897.632.282         | 1.272.729.670         |
| Các khoản phải nộp khác       | 1.940.168.864         | 3.873.603.341         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>59.317.240.961</b> | <b>53.562.830.290</b> |

**15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

|                                     | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 13.577.548.211        | 24.784.944.600        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.577.548.211</b> | <b>24.784.944.600</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 1.103.666.294         | 3.676.800.645         |
| Kinh phí công đoàn                | 2.185.200.769         | 2.480.307.313         |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 542.722.717           | 1.736.461.008         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 42.204.135.136        | 38.695.045.194        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>46.035.724.916</b> | <b>46.588.614.160</b> |

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                           | <b>Tại 31/12/2014</b> | <b>Tại 01/01/2014</b> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải trả dài hạn khác (*) | 12.967.515.849        | 15.392.338.800        |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.967.515.849</b> | <b>15.392.338.800</b> |

(\*) Phải trả dài hạn khác là các khoản người mua trả tiền trước có thời hạn trên 1 năm.

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|  | <b>Tại 31/12/2014</b>  | <b>Tại 01/01/2014</b>  |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 685.139.443.756        | 683.052.486.727        |
| Ngân hàng TMCP An Bình                                     | -                      | 700.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>685.139.443.756</b> | <b>683.752.486.727</b> |

Tổng số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014 thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 685.139.443.756 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tô máy số 1 của dự án. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang đề nghị Ngân hàng giãn kế hoạch trả nợ gốc cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|
|                              | VND                          | VND                              | VND                      | VND                       | VND                                 | VND                                     | VND                    |
| <b>Tại 01/01/2013</b>        | <b>230.105.360.000</b>       | <b>11.073.100</b>                | <b>15.640.455.854</b>    | <b>3.679.584.653</b>      | <b>500.000.000</b>                  | <b>32.020.611.731</b>                   | <b>281.957.085.338</b> |
| - Lợi nhuận trong năm        | -                            | -                                | -                        | -                         | -                                   | 39.342.669.630                          | 39.342.669.630         |
| - Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                                | 1.296.195.657            | 288.047.067               | -                                   | (32.020.611.732)                        | (30.436.369.008)       |
| <b>Tại 31/12/2013</b>        | <b>230.105.360.000</b>       | <b>11.073.100</b>                | <b>16.936.651.511</b>    | <b>3.967.631.720</b>      | <b>500.000.000</b>                  | <b>39.342.669.630</b>                   | <b>290.863.385.961</b> |
| <b>Tại 01/01/2014</b>        | <b>230.105.360.000</b>       | <b>11.073.100</b>                | <b>16.936.651.511</b>    | <b>3.967.631.720</b>      | <b>500.000.000</b>                  | <b>39.342.669.630</b>                   | <b>290.863.385.961</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm   | -                            | -                                | -                        | -                         | -                                   | 44.653.573.162                          | 44.653.573.162         |
| - Phân phối lợi nhuận (*)    | 36.807.830.000               | -                                | 126.290.481              | 126.290.481               | -                                   | (39.342.667.230)                        | (2.282.256.268)        |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                            | (11.073.100)                     | -                        | -                         | -                                   | -                                       | (11.073.100)           |
| <b>Tại 31/12/2014</b>        | <b>266.913.190.000</b>       | <b>-</b>                         | <b>17.062.941.992</b>    | <b>4.093.922.201</b>      | <b>500.000.000</b>                  | <b>44.653.575.562</b>                   | <b>333.223.629.755</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/04/2014 và Quyết định số 295/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 18/07/2014 của Hội đồng quản trị Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU**

| STT         | Cổ đông                    | Tại 31/12/2014               |                       |
|-------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
|             |                            | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% |
| 1           | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 145.042.270.000              | 54,34%                |
| 2           | Các cổ đông khác           | 121.870.920.000              | 45,66%                |
| <b>Cộng</b> |                            | <b>266.913.190.000</b>       | <b>100%</b>           |

**19.3. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                           | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm         | 230.105.360.000 | 230.105.360.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | 36.807.830.000  | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm        | 266.913.190.000 | 230.105.360.000 |

**19.4. CỔ PHIẾU**

|   | Tại 31/12/2014<br>Cổ phiếu | Tại 01/01/2014<br>Cổ phiếu |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 26.691.319                 | 23.010.536                 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 26.691.319                 | 23.010.536                 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 26.691.319                 | 23.010.536                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -                          | -                          |
| + Cổ phiếu thường                                     | -                          | -                          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 26.691.319                 | 23.010.536                 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 26.691.319                 | 23.010.536                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                          | -                          |

**19.5. CỔ TỨC**

|   | Tại 31/12/2014<br>VND | Tại 01/01/2014<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:  |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:             | 36.807.830.000        | 26.991.715.200        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:             | -                     | -                     |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -                     | -                     |

520  
CỔ  
PHIẾU  
TỔ  
H  
GI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>538.037.321.808</b> | <b>549.946.546.296</b> |
| Trong đó:   |                        |                        |
| - Doanh thu xây lắp, khảo sát thiết kế và sản xuất điện | 510.141.480.275        | 500.935.361.424        |
| - Doanh thu khác  | 27.895.841.533         | 49.011.184.872         |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp, khảo sát thiết kế và sản xuất điện | 299.391.757.113        | 296.877.180.693        |
| Giá vốn hoạt động khác                              | 27.237.081.350         | 48.522.535.467         |
| <b>Cộng</b>   | <b>326.628.838.463</b> | <b>345.399.716.160</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2014<br>VND    | Năm 2013<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 179.055.440        | 202.425.865        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 11.073.100         | 71.530.282         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 152.157.524        | -                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 18.588.030         | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>360.874.094</b> | <b>273.956.147</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                      | 109.745.537.254        | 109.453.989.165        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 20.725.063             | -                      |
| Chi phí tài chính khác            | -                      | 300.000.000            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>109.766.262.317</b> | <b>109.753.989.165</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2014<br>VND       |
|---|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán                                   | 58.425.158.331        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   | 4.612.977.992         |
| - Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện                 | (152.157.524)         |
| - Thuế TNDN giảm theo Thông báo Thuế                | (68.216.983)          |
| - Cộng: Chi phí không được khấu trừ                 | 4.833.352.499         |
| Thu nhập chịu thuế                                  | 63.038.136.323        |
| Thuế suất thuế thu nhập hiện hành                   | 22%                   |
| Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành         | 13.868.389.991        |
| Ảnh hưởng của miễn giảm thuế                        | (96.804.822)          |
| - Thuế TNDN được giảm các năm trước                 | (111.070.419)         |
| - Thuế TNDN truy thu các năm trước                  | 14.265.597            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>13.771.585.169</b> |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2014       | Năm 2013       |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 44.653.573.162 | 39.342.669.630 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (152.157.524)  | (18.387.598)   |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | -              | -              |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | (152.157.524)  | (18.387.598)   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 44.501.415.638 | 39.324.282.032 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 24.624.030     | 23.010.536     |
| Dư đầu năm   | 23.010.536     | 23.010.536     |
| Tăng vốn ngày 25/07/2014   | 3.680.783      | -              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>1.807</b>   | <b>1.709</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Năm 2014

| Chỉ tiêu  | Công ty Cổ phần<br>Tư vấn xây dựng<br>Điện 1 (khối Cơ<br>quan Công ty) | Công ty TNHH<br>MTV Khảo sát<br>thiết kế xây<br>dựng Điện 1 | Công ty TNHH<br>MTV Khảo sát<br>thiết kế xây<br>dựng Điện 2 | Công ty TNHH<br>MTV Tư vấn<br>xây dựng Điện<br>3 Đà Nẵng | Công ty TNHH<br>MTV Khảo sát<br>thiết kế xây<br>dựng Điện 4 | Loại trừ         | Cộng                     |
|---|--|---|---|--|---|------------------|--------------------------|
|   | VND  | VND   | VND   | VND  | VND   |                  |                          |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 457.511.478.540  | 42.675.740.375  | 24.921.143.566  | 21.487.523.565   | 33.504.648.432  | (42.063.212.670) | 538.037.321.808          |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ                      | 46.146.271.710   | 1.717.474.208   | 1.431.965.280   | 884.550.361  | 792.926.591   |                  | 50.973.188.150           |
| - Chi phí khấu hao                                  | 42.225.873.735   | 1.217.474.208   | 1.237.030.907   | 393.216.270  | 251.226.362   |                  | 45.324.821.482           |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ                 | 3.920.397.975  | 500.000.000   | 194.934.373   | 491.334.091  | 541.700.229   |                  | 5.648.366.668            |
| <b>4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>                   | <b>56.476.851.870</b>  | <b>2.291.010.624</b>  | <b>1.693.676.588</b>  | <b>1.424.002.179</b>                                     | <b>1.918.682.072</b>  | -                | <b>63.804.223.333</b>    |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định | 64.597.805.832   | 737.431.576   | 943.181.818   | -  | 1.384.997.637   |                  | 67.663.416.863           |
| 6. Tài sản bộ phận                                  | 1.773.765.845.712  | 69.479.828.402  | 30.991.687.308  | 47.309.318.109   | 57.515.278.720  | (71.796.345.852) | 1.907.265.612.399        |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 |  |   |   |  |   |                  | <b>1.907.265.612.399</b> |
| 8. Nợ phải trả bộ phận                              | 1.445.347.095.406  | 50.975.393.790  | 25.409.129.660  | 39.163.048.492   | 50.144.661.148  | (37.247.345.852) | 1.573.791.982.644        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             |  |   |   |  |   |                  | <b>1.573.791.982.644</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 47.116.944.270                               | 66.785.135.995                               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 479.484.957.149                              | 476.875.113.547                              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>526.601.901.419</b>                       | <b>543.660.249.542</b>                       |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |  |  |
| Các khoản vay                        | 1.222.412.278.152                            | 1.183.942.938.416                            |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 122.633.756.850                              | 169.043.025.728                              |
| Chi phí phải trả                     | 2.515.652.748                                | 4.384.950.340                                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.347.561.687.750</b>                     | <b>1.357.370.914.484</b>                     |

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2014</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2014</b> |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                                      |                                      |
| - Đô la Mỹ (USD) | 180.264,89                           | 295.206,05                           |

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Quản lý Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Công nợ tài chính                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND      | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND              |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2014</b>                      |                        |                        |                        |                          |
| Các khoản vay                          | 537.272.834.396        | 339.029.224.376        | 346.110.219.380        | 1.222.412.278.152        |
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 105.127.364.967        | 17.506.391.883         | -                      | 122.633.756.850          |
| Chi phí phải trả                       | 2.515.652.748          | -                      | -                      | 2.515.652.748            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>644.915.852.111</b> | <b>356.535.616.259</b> | <b>346.110.219.380</b> | <b>1.347.561.687.750</b> |
| <b>01/01/2014</b>                      |                        |                        |                        |                          |
| Các khoản vay                          | 500.190.451.689        | 276.883.793.045        | 406.868.693.682        | 1.183.942.938.416        |
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 130.758.452.156        | 38.284.573.572         | -                      | 169.043.025.728          |
| Chi phí phải trả                       | 4.384.950.340          | -                      | -                      | 4.384.950.340            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>635.333.854.185</b> | <b>315.168.366.617</b> | <b>406.868.693.682</b> | <b>1.357.370.914.484</b> |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1-5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>31/12/2014</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 47.116.944.270         | -                     | 47.116.944.270         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 384.650.116.817        | 94.834.840.332        | 479.484.957.149        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>431.767.061.087</b> | <b>94.834.840.332</b> | <b>526.601.901.419</b> |
| <b>01/01/2014</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 66.785.135.995         | -                     | 66.785.135.995         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 400.846.252.369        | 76.028.861.178        | 476.875.113.547        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>467.631.388.364</b> | <b>76.028.861.178</b> | <b>543.660.249.542</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28. THÔNG TIN KHÁC**

**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với các bên liên quan:*

|   | <b>Năm 2014</b>        |
|---|------------------------|
|   | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu Các công trình thuộc EVN</b> | <b>418.573.981.023</b> |
| Khối cơ quan Công ty                      | 337.210.054.437        |
| Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1 | 36.304.040.795         |
| Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 2 | 9.284.161.356          |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | 12.976.832.685         |
| Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 4 | 22.798.891.750         |

*Số dư với các bên liên quan:*

|  | <b>Tại 31/12/2014</b>  |
|--|------------------------|
|  | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                   | <b>219.753.451.792</b> |
| Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương               | 192.006.773            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 119.210.000            |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1                               | 669.187.871            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hải Phòng                     | 2.115.069.500          |
| Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc               | 381.686.048            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình                 | 2.264.065.442          |
| Công ty Cổ phần điện Nhiệt điện Quảng Ninh                   | 6.762.323.960          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2                       | 159.636.354            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1                                | 6.931.338.039          |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2                                | 10.065.511.218         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4                       | 983.545.001            |
| Điện lực Cao Bằng  | 22.957.590             |
| Điện lực Thanh Hóa   | 296.189.624            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 1.804.042.902          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam                           | 2.058.891.367          |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng công ty Điện lực Hà Nội   | 1.105.540.073          |
| Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang                               | 143.960.000            |
| Nhà máy Thủy điện Ialy                                       | 398.888.311            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La                           | 17.528.374.541         |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3                                | 49.521.858             |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung             | 3.389.343.890          |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Thái Bình 2               | 298.583.620            |
| Công ty TNHH MTV XD Điện 4                                   | 687.655.352            |
| Công ty mua bán điện   | 8.866.857.834          |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai                                 | 662.708.191            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi        | 798.689.160            |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                | 295.300.348            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4                       | 424.208.123            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan (tiếp):*

|   | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|---|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng (tiếp)</b>                 |                       |
| Công ty Thủy điện Bàn Vẽ                          | 2.587.575.000         |
| Công ty truyền tải điện 2                         | 603.959.942           |
| Ban Điều hành Dự án NMNĐ Thái Bình 2              | 885.000.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương                 | 681.444.540           |
| Công ty truyền tải điện 1                         | 5.938.734.648         |
| Điện lực Nghệ An                                  | 233.649.683           |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả                | 791.330.802           |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc    | 14.465.217.518        |
| Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội      | 6.264.726.573         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực                   | 3.417.045.425         |
| Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1         | 1.454.440.630         |
| Trung tâm công nghệ thông tin-EVN                 | 342.773.792           |
| Công ty Thủy điện an Khê-kanak                    | 564.018.737           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7                     | 3.111.997.786         |
| Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam      | 4.989.193.263         |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                     | 59.050.559            |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình            | 7.591.345.587         |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                       | 34.331.574.793        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                 | 112.906.092           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện SaPa                    | 4.972.332.823         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện sông ba hạ              | 178.925.000           |
| Ban Quản lý Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận        | 235.523.713           |
| Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Điện lực TP.HCM | 189.584.124           |
| Điện lực Nam Định                                 | 216.429.201           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung              | 8.107.164.442         |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh                      | 4.477.980.422         |
| Tr.Tâm TVXD điện - Điện lực I                     | 148.853.568           |
| Điện lực Hà Tây                                   | 8.031.411             |
| Điện lực Lạng Sơn                                 | 13.337.213            |
| Điện lực Thái Nguyên                              | 297.399.298           |
| Điện lực Lai Châu                                 | 911.422               |
| Điện lực Bắc Giang                                | 363.636               |
| Điện lực Nghệ An                                  | 852.676.878           |
| Điện lực Thanh Hóa                                | 27.091.381            |
| Điện lực Phú Thọ                                  | 141.917.961           |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện MB                    | 1.436.957.397         |
| Ban Quản lý phát triển Điện lực                   | 620.773.307           |
| Điện lực Hà Nam                                   | 13.942.061            |
| Ban Quản lý CT Thủy điện Sơn La                   | 1.907.200.676         |
| Ban Quản lý Thủy điện 1                           | 1.012.345.145         |
| Ban ĐH Dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà                    | 3.837.750.130         |
| Điện lực Quảng Ninh                               | 19.657.615            |
| Điện lực Tuyên Quang                              | 10.050.654            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan (tiếp):*

| <b>Phải thu khách hàng (tiếp)</b>                            | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|--|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hà Nội                        | 234.070.963           |
| Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu                       | 2.261.076.727         |
| Công ty Thủy điện Sơn La                                     | 4.484.971.000         |
| Công ty Thủy điện YALY                                       | 207.862.215           |
| Công ty Tư vấn Xây dựng điện 4                               | 314.373.048           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                         | 78.235.550            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7                                | 245.088.570           |
| Điện lực Bắc Ninh  | 18.192.502            |
| Điện lực Hà Giang  | 1.615.285.405         |
| Điện lực Hà Nam  | 1.194.655             |
| Điện lực Hà Tây  | 82.128.292            |
| Điện lực Hà Tĩnh   | 24.267.776            |
| Điện lực Hoà Bình  | 43.244.717            |
| Điện lực Lạng Sơn  | 270.288.672           |
| Điện lực Lào Cai   | 1.979.913             |
| Điện lực Ninh Bình   | 60.304.921            |
| Điện lực Phú Thọ   | 74.859.076            |
| Điện lực Quảng Ninh  | 289.309.903           |
| Điện lực Sơn La  | 595.428.414           |
| Điện lực Thái Nguyên   | 68.000.000            |
| Điện lực Thanh Hoá   | 104.205.974           |
| Điện lực Thanh Trì   | 144.512.759           |
| Điện lực Yên Bái   | 359.622.332           |
| Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 14.521.292.259        |
| Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực                        | 969.825.478           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1                               | 27.783.842            |
| Điện lực Điện Biên   | 196.308.840           |
| Điện lực Nam Định  | 43.235.717            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Hà Nội   | 859.538.461           |
| Ban Quản lý Dự án điện Nông thôn Miền Trung                  | 1.000.747.452         |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng                            | 41.492.234            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2                                | 106.995.000           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                       | 124.441.191           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung                         | 1.745.343.376         |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4                                | 178.600.000           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7                                | 53.642.659            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 4                      | 1.382.965.958         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ                         | 21.013.889            |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3                                | 32.604.214            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Vẽ                             | 240.640.000           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan (tiếp):*

|  | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|--|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                              | <b>30.068.729.972</b> |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 14.598.834            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2                       | 2.131.982.790         |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 717.351.233           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La                           | 2.705.433.925         |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3                                | 223.825.607           |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung             | 259.447.802           |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng                          | 166.048.426           |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2                      | 883.677.434           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh                         | 1.647.080.250         |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh                  | 5.259.605.143         |
| Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia                     | 937.812.399           |
| Công ty Truyền tải Điện 1                                    | 18.947.146            |
| Điện lực Nghệ An   | 27.550.593            |
| Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc               | 2.207.992.285         |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình                       | 30.000.000            |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                                   | 331.360.000           |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh                          | 1.403.582.223         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM            | 197.214.336           |
| Công ty Thủy điện Sơn La                                     | 8.092.000.000         |
| Điện lực Hà Tây  | 655.000               |
| Điện lực Nghệ An   | 5.221.414             |
| Ban quản lý Công trình Thủy điện Sơn La                      | 208.329.927           |
| Xí nghiệp Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật                          | 85.000.000            |
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu                       | 227.761.358           |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                | 691.389.000           |
| Điện lực Bắc Ninh  | 93.252.100            |
| Điện lực Hà Tây  | 35.000.000            |
| Điện lực Hưng Yên  | 5.405.861             |
| Điện lực Lạng Sơn  | 34.199.000            |
| Điện lực Quảng Ninh  | 70.000.000            |
| Điện lực Thanh Hoá   | 43.902.000            |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1             | 31.932.720            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung                         | 1.191.773.000         |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai                                 | 103.997.000           |
|  | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|  | <b>VND</b>            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                               | <b>400.000.000</b>    |
| Xí Nghiệp khảo sát TH Miền Nam                               | 400.000.000           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan (tiếp):*

|  | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|--|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            |
| <b>Phải trả người bán</b>                      | <b>25.747.425</b>     |
| Công ty Cổ phần ĐTXD và TM ĐL Miền Bắc (EBI)   | 14.980.761            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thanh Hóa | 10.766.664            |
|  | <b>Tại 31/12/2014</b> |
|  | <b>VND</b>            |
| <b>Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>     | <b>13.577.548.211</b> |
| Lợi nhuận phải trả                             | 13.577.548.211        |

**28.2 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán



Nguyễn Tài Sơn  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn  
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung  
Người lập biểu

